

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 199/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 06 - 10 - 2022

V/v tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Việt Thống, bà Nguyễn Thị Bận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Sim - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tinh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30/9/2022 và 06/10/2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2022/TLST-HNGĐ ngày 03/3/2022 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 186/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/8/2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà A, đường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà B, đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Hoàng Thị L1, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà C, đường V, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

- Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1952 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn D, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà E, đường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Ông Nguyễn Tấn T, bà Lương Thị M (đều vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà N, đường Y, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn trình bày:

Tại Bản án số 124/2021/HNGĐ-ST ngày 30/9/2021, Tòa án nhân dân thành phố B đã giải quyết cho bà Hoàng Thị L được ly hôn đối với ông Nguyễn Văn Đ, về tài sản chung và nợ chung bà L và ông Đ tự thỏa thuận. Sau khi ly hôn, bà L nhiều lần yêu cầu ông Đ chia tài sản nhưng ông Đ không đồng ý.

- Về tài sản chung, gồm có:

+ Quyền sử dụng đất tại số nhà B, đường L, thành phố B, thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ 83, diện tích 118,5m² và quyền sử dụng đất diện tích 61m² nằm trong quy hoạch giao thông chưa được công nhận quyền sử dụng đất (hiện bà L và ông Đ sử dụng vào mục đích ở). Nguồn gốc quyền sử dụng đất do bà L và ông Đ nhận chuyển nhượng của ông Hoàng Xuân S vào tháng 12/1989, trong thời kỳ hôn nhân.

+ Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất nêu trên là 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 118,5m²; mái lợp tôn thiếc và 01 cây dừa trên diện tích đất 61m².

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất không thể phân chia cho các bên nhận quản lý, sử dụng vì không đủ kích thước tối thiểu theo quy định. Do vậy, bà L đề nghị Tòa án giao tài sản chung cho bà được quyền sở hữu và có nghĩa vụ thanh toán 1/2 trị giá tài sản cho ông Đ. Sau khi ly hôn, bà L là người nộp số tiền 1.251.574.752 đồng vào ngân sách Nhà nước để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 27, nên yêu cầu ông Đ phải trả lại 1/2 số tiền trên; bà L đồng ý trả lại cho ông Đ 1/2 số tiền mà ông Đ đã nộp lệ phí trước bạ (6.410.250 đồng) vào năm 2007. Hiện bà L đang quản lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DĐ 432xxx, do UBND thành phố B cấp ngày 26/11/2021.

Một phần nhà và đất (thuộc thửa 27) hiện nay ông Đ cho vợ chồng ông Nguyễn Tấn T và bà Lương Thị M thuê làm văn phòng giao dịch, hợp đồng thuê ký ngày 24/4/2022, diện tích thuê khoảng 65m². Mặc dù bà L không ký tên trong hợp đồng thuê nhà nhưng hàng tháng vợ chồng ông T vẫn trả 1/2 số tiền thuê nhà cho bà L. Trường hợp Tòa án giao tài sản cho ai sở hữu thì bà L cũng đồng ý cho ông T tiếp tục thuê nhà theo hợp đồng đã ký ngày 24/4/2022. Bà L thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá toàn bộ tài sản chung là 12.000.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Để có tiền nộp vào ngân sách Nhà nước làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà L phải vay tiền của bà Hoàng Thị L1, bà Hoàng Thị H và bà Nguyễn Thị C. Tuy nhiên, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết các khoản vay này.

2. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Tại Bản án số 124/2021/HNGĐ-ST ngày 30/9/2021, Tòa án nhân dân thành phố B đã giải quyết cho ông Đ ly hôn đối với bà Hoàng Thị L, tại bản án ghi rõ về tài sản chung và nợ chung ông Đ và bà L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản chung của ông Đ và bà L trong thời kỳ hôn nhân gồm có: Quyền sử dụng đất tại số nhà B, đường L, thành phố B, thuộc thửa đất 27, tờ bản đồ 83, diện tích 118,5m² và diện tích đất 61m² nằm trong quy hoạch giao thông chưa được công nhận quyền sử dụng đất (hiện ông Đ và bà L sử dụng vào mục đích ở); tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 118,5m² trên thửa đất số 27 và mái lợp tôn thiếc, 01 cây dừa trên diện tích đất 61m². Nguồn gốc quyền sử dụng đất

do ông Đ và bà L nhận chuyển nhượng của ông Hoàng Xuân S từ tháng 12/1989.

Sau khi ly hôn, bà L là người nộp tiền vào ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 432xxx đối với thửa đất số 27, ông Đ đồng ý trả lại cho bà L 1/2 số tiền mà bà L đã nộp, cụ thể: $(1.251.574.752 \text{ đồng} : 2) = 625.787.376 \text{ đồng}$; trước đó, vào ngày 31/7/2007 ông Đ nộp số tiền 6.410.250 đồng lệ phí trước bạ, yêu cầu bà L phải trả cho ông số tiền: $(6.410.250 \text{ đồng} : 2) = 3.205.125 \text{ đồng}$; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 432xxx hiện nay bà Hoàng Thị L đang quản lý.

Ngày 24/4/2022, ông Đ ký hợp đồng cho thuê một phần căn nhà (thuộc thửa 27) cho vợ chồng ông Nguyễn Tấn T và bà Lương Thị M, diện tích thuê khoảng 65m^2 (phía mặt đường L), thời hạn thuê là 3 năm kể từ ngày 24/4/2022; hợp đồng thuê nhà chỉ có một mình ông Đ ký tên, tuy nhiên bà L đồng ý cho vợ chồng ông T thuê nhà và nhận tiền thuê hàng tháng; ông Đ mong muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê nhà với vợ chồng ông T, bà M cho đến khi kết thúc thời hạn của hợp đồng.

Đối với tài sản nêu trên, ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi theo hiện trạng sử dụng, mỗi người một nửa căn nhà (khoảng 2,5m chiều ngang theo đường L và chiều dọc theo hết đất). Ông Đ đã được Tòa án thông báo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với toàn bộ tài sản chung trị giá 12.000.000.000 đồng, ông Đ không có ý kiến đối với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Ngoài ra, ông Đ và bà L còn có tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 100m^2 (chưa được cấp GCNQSDĐ), tại phường T, thành phố B, nhận chuyển nhượng từ năm 2018 với giá 320.000.000 đồng. Ông Đ không nhớ nhận chuyển nhượng của ai vì giấy tờ do bà L quản lý. Ông Đ đề nghị Tòa án đưa tài sản này vào chia theo quy định của pháp luật.

Đối với khoản nợ mà bà Hoàng Thị L vay của bà Hoàng Thị L1, bà Hoàng Thị H và bà Nguyễn Thị C, tại các giấy vay tiền mà bà Hoàng Thị L giao nộp cho Tòa án không có chữ ký, chữ viết của ông Đ nên ông không có trách nhiệm trả nợ. Bị đơn xác định tài sản chung là quyền sử dụng đất và nhà ở tại số nhà B, đường L đã được chia đôi cho các bên theo hiện trạng sử dụng nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn T và bà Lương Thị M trình bày:

Ngày 24/4/2022, vợ chồng ông T, bà M thuê một phần căn nhà của ông Nguyễn Văn Đ và bà Hoàng Thị L tại số nhà B, đường L, thành phố B (diện tích thuê khoảng 65m^2 tầng trệt và phần gác lửng); các bên thỏa thuận giá thuê là 9.000.000 đồng/tháng, thời hạn thuê 3 năm tính từ ngày 24/4/2022. Tại hợp đồng thuê nhà chỉ có chữ ký của ông Nguyễn Văn Đ, bà Hoàng Thị L đồng ý cho vợ chồng ông T thuê nhà nhưng không ký tên vào hợp đồng. Về nghĩa vụ thanh toán tiền thuê nhà, giữa vợ chồng ông T và ông Đ, bà L thỏa thuận trả tiền thuê nhà theo năm cho ông Đ, thời điểm trả vào đầu năm; còn trả tiền thuê nhà hàng tháng cho bà L, mỗi tháng trả 4.500.000 đồng.

Ngay sau khi ký hợp đồng thuê nhà, vợ chồng ông T đã trả đủ phần tiền thuê nhà năm thứ nhất cho ông Nguyễn Văn Đ với số tiền 54.000.000 đồng (4.500.000 đồng x 12 tháng); đã trả 3 tháng tiền thuê nhà cho bà Hoàng Thị L (tháng 5, 6, 7/2022) với số tiền 13.500.000 đồng (4.500.000 đồng x 3 tháng). Đối với yêu cầu chia tài sản giữa bà L và ông Đ, vợ chồng ông T đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Trường hợp Tòa án giao tài sản là căn nhà số B, đường L cho người nào quản lý thì người đó có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê nhà với vợ chồng ông T hoặc các bên có thỏa thuận khác.

4. Theo đơn yêu cầu độc lập, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị L1, bà Hoàng Thị H và bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà Hoàng Thị L1 trình bày: Ngày 08/11/2021, bà Hoàng Thị L vay bà L1 số tiền 536.296.685 đồng để trả tiền thuê làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời hạn vay 01 năm, lãi suất 8,5%/năm. Sau khi cho vay tiền, bà L1 mới biết bà L, ông Đ đã ly hôn nên yêu cầu bà L và ông Đ phải trả số tiền đã vay và lãi suất theo thỏa thuận.

Bà Hoàng Thị H trình bày: Ngày 04/11/2021, bà Hoàng Thị L vay bà H số tiền 200.000.000 đồng để trả tiền thuê làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời hạn vay 01 năm, lãi suất 8,5%/năm. Sau khi cho vay tiền, bà H mới biết bà L, ông Đ đã ly hôn nên yêu cầu bà L và ông Đ phải trả số tiền đã vay và lãi suất theo thỏa thuận.

Bà Nguyễn Thị C trình bày: Ngày 08/11/2021, bà Hoàng Thị L vay bà C số tiền 300.000.000 đồng để trả tiền thuê làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời hạn vay 01 năm, lãi suất 8,5%/năm. Sau khi cho vay tiền, bà C mới biết bà L, ông Đ đã ly hôn nên yêu cầu bà L và ông Đ phải trả số tiền đã vay và lãi suất theo thỏa thuận.

Ngày 15/8/2022, bà Hoàng Thị L1, bà Hoàng Thị H và bà Nguyễn Thị C có đơn đề nghị rút toàn bộ yêu cầu độc lập trong vụ án.

Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 và 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định được bà L và ông Nguyễn Văn Đ có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số nhà B, đường L, thành phố B, trị giá 12.000.000.000 đồng. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia cho ông Đ và bà L mỗi người được hưởng 50% trị giá tài sản chung (6.000.000.000 đồng). Giao tài sản chung cho ông Đ hoặc bà L được quyền sở hữu, người nhận tài sản có trách nhiệm thanh toán trị giá phần tài sản cho người còn lại. Sau khi chia tài sản chung, ông Đ có nghĩa vụ trả cho bà L 1/2 số tiền mà bà L đã nộp vào ngân sách Nhà nước để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể: $(1.251.574.752 \text{ đồng} : 2) = 625.787.376 \text{ đồng}$; bà L có nghĩa vụ trả cho ông Đ 1/2 số tiền mà ông Đ đã nộp lệ phí trước bạ vào năm 2007, cụ thể: $(6.410.250 \text{ đồng} : 2) = 3.205.125 \text{ đồng}$.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp “*Chia tài sản sau khi ly hôn*”, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt đầy đủ, hợp lệ văn bản tố tụng cho đương sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xác định tài sản chung của bà Hoàng Thị L và ông Nguyễn Văn Đ hình thành trong thời kỳ hôn nhân gồm: Quyền sử dụng đất thửa số 27, tờ bản đồ 83, diện tích 118,5m², tại số nhà B, đường L, phường T, thành phố B (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DĐ 432xxx) và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 118,5m²; mái lợp tôn thiếc diện tích 61m² (nền lán xi măng) và 01 cây dừa trên diện tích đất 61m² (nằm trong quy hoạch giao thông không được công nhận quyền sử dụng đất, hiện ông Đ và bà L sử dụng vào mục đích ở). Trị giá tài sản chung là 12.000.000.000 đồng, các bên có công sức đóng góp như nhau vào việc hình thành, phát triển khối tài sản chung.

Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia tài sản chung cho bà Hoàng Thị L và ông Nguyễn Văn Đ theo tỷ lệ mỗi người được hưởng 50% trị giá tài sản chung, cụ thể: Bà Hoàng Thị L và ông Nguyễn Văn Đ mỗi người được chia 6.000.000.000 đồng.

Sau khi ly hôn, bà L là người nộp số tiền 1.251.574.752 đồng (bút lục 156-158) vào ngân sách Nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Đ đồng ý trả cho bà L 1/2 số tiền nêu trên, cụ thể: (1.251.574.752 đồng : 2) = 625.787.376 đồng. Ngoài ra, ngày 31/7/2007 ông Đ nộp số tiền 6.410.250 đồng lệ phí trước bạ (bút lục 159), bà L đồng ý trả lại cho ông Đ 1/2 số tiền nêu trên, cụ thể: (6.410.250 đồng : 2) = 3.205.125 đồng.

Xét thấy, bà Hoàng Thị L là người trực tiếp thực hiện các thủ tục hành chính để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện đang quản lý giấy tờ về đất đai, nên cần giao cho bà L được quyền sở hữu tài sản chung; riêng đối với quyền sử dụng đất diện tích đất 61m², tạm giao cho bà L quản lý, sử dụng cho đến khi có quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Bà L có trách nhiệm thanh toán cho ông Đ số tiền 6.000.000.000 đồng trị giá phần tài sản của ông Đ trong khối tài sản chung. Tuy nhiên, cần khấu trừ 1/2 chi phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào phần tài sản của ông Đ để trả lại cho bà L, đồng thời bà L phải trả lại 1/2 số tiền mà ông Đ đã nộp lệ phí trước bạ vào năm 2007.

Như vậy, bà L phải thanh toán cho ông Đ số tiền: (6.000.000.000 đồng - 625.787.376 đồng + 3.205.125 đồng) = 5.377.417.749 đồng (làm tròn số thành 5.377.418.000 đồng).

[4] Đối với ý kiến của ông Nguyễn Văn Đ về việc đề nghị Tòa án chia quyền sử dụng đất thửa số 27 theo hiện trạng sử dụng và đưa quyền sử dụng đất diện tích 100m² tại phường T vào chia theo quy định, nhận thấy:

Thửa đất số 27, tờ bản đồ 83, diện tích 118,5m², trong đó cạnh 6-1 giáp đường L dài 5,59m, không đủ kích thước để tách thửa nên yêu cầu của bị đơn về chia quyền sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng không Đ Hội đồng xét xử chấp nhận. Cụ thể, tại điểm b Điều 9 Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định:

“Điều 9. Diện tích, kích thước tách thửa đối với đất ở

1. Đối với các phường, thị trấn:

Thửa đất mới được hình thành sau khi tách thửa phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

*b) Kích thước: Cạnh tiếp giáp với đường giao thông **không nhỏ hơn 03 mét**, chiều sâu thửa đất không nhỏ hơn 08 mét”.*

Đối với yêu cầu của bị đơn về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 100m², tại phường T, thành phố B, Tòa án đã hướng dẫn ông Đ làm đơn yêu cầu chia tài sản và cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng bị đơn không thực hiện (bút lục 203). Do vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét, giải quyết yêu cầu nêu trên trong vụ án.

[5] Đối với yêu cầu độc lập của bà Hoàng Thị H, bà Hoàng Thị L1 và bà Nguyễn Thị C, quá trình giải quyết vụ án các đương sự đã rút toàn bộ yêu cầu nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập.

[6] Đối với hợp đồng thuê căn nhà tại số nhà B, đường L, thành phố B giữa bà L, ông Đ và vợ chồng ông Nguyễn Tấn T và bà Lương Thị M, quá trình giải quyết vụ án các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm:

[7.1] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Hoàng Thị L và ông Nguyễn Văn Đ mỗi người phải chịu 750.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Số tiền 750.000 đồng bà L phải nộp được khấu trừ vào số tiền 1.500.000 đồng tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp. Buộc ông Đ trả lại cho bà L số tiền 750.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[7.2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Hoàng Thị L, ông Nguyễn Văn Đ, bà Hoàng Thị L1, bà Hoàng Thị H và bà Nguyễn Thị C là người cao tuổi (có đơn đề nghị miễn án phí) nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 33, Điều 59, Điều 60, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị L.

1.1. Xác định tài sản chung của bà Hoàng Thị L và ông Nguyễn Văn Đ gồm:

- Quyền sử dụng đất thửa số 27, tờ bản đồ 83, diện tích 118,5m², tại số nhà B, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (*theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 432xxx, do UBND thành phố B cấp ngày 26/11/2021*) và tài sản gắn liền với đất là căn nhà xây cấp 4, diện tích 118,5m².

- Mái lợp tôn thiếc diện tích 61m² (nền lán xi măng, sử dụng vào mục đích ở) và 01 cây dừa trên diện tích đất 61m² trong chỉ giới quy hoạch giao thông, tại số nhà B, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (*sơ đồ đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 432xxx, do UBND thành phố B cấp ngày 26/11/2021*).

Trị giá tài sản chung: 12.000.000.000 đồng.

1.2. Giao cho bà Hoàng Thị L được quyền sở hữu đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 27, tờ bản đồ 83, diện tích 118,5m² và tài sản gắn liền với đất nêu trên.

Giao cho bà Hoàng Thị L được quyền sở hữu mái lợp tôn thiếc diện tích 61m², nền lán xi măng và 01 cây dừa; tạm giao cho bà Hoàng Thị L quyền sử dụng đất diện tích 61m² nêu trên cho đến khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1.3. Bà Hoàng Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 5.377.418.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; trường hợp không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của bà Hoàng Thị H, về việc yêu cầu bà Hoàng Thị L và ông Nguyễn Văn Đ phải trả số tiền 200.000.000 đồng và lãi suất.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của bà Hoàng Thị L1, về việc yêu cầu bà Hoàng Thị L và ông Nguyễn Văn Đ phải trả số tiền 536.296.685 đồng và lãi suất.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị C, về việc yêu cầu bà Hoàng Thị L và ông Nguyễn Văn Đ phải trả số tiền 300.000.000 đồng

và lãi suất.

3. Về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Buộc ông Nguyễn Văn Đ phải trả lại cho bà Hoàng Thị L số tiền 750.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

3.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Hoàng Thị L, ông Nguyễn Văn Đ, bà Hoàng Thị H, bà Hoàng Thị L1 và bà Nguyễn Thị C được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Hoàng Thị L số tiền 21.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2021/0012351 ngày 01/3/2022, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp BMT;
- Chi cục THADS Tp B;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng